CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE ***DNSE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** ----------
Số/No: 131/2024/CV-DNSE-CBTT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024* *Hanoi, July 19, 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:*

- **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**
  ***Vietnam Stock* Exchange**
- **Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
  Hochiminh Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**
  Hanoi Stock Exchange

1.	Tên tổ chức	**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**
	Organization name:	*DNSE Securities Joint Stock Company*
-	Mã chứng khoán/Mã thành viên:	DNSE
	Stock code/ Broker code:	*DNSE*
-	Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, số 63-65 Ngô Thì Nhậm, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
	Address	*Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi*
-	Điện thoại liên hệ:	024.7108.9234
	Telephone	*024.7108.9234*
-	Fax:	Không có/*None*
-	Email:	info@dnse.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2024/*Second Quarter 2024 Financial Statements.*

- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2024

Official dispatch explaining changes in profit after corporate income tax in the second quarter of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2024 tại đường dẫn https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin.

This information was published on the Company's website on 19/07/2024, as in the link https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2024/Second Quarter 2024 Financial Statements.

- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý II năm 2024/ *Official dispatch explaining changes in profit after corporate income tax in the second quarter of 2024.*

Đại diện tổ chức

Organization Representive

Người được UQ CBTT

Persons authorized to disclose information

TRƯỞNG PHÒNG PHÁP CHẾ VÀ TUÂN THỦ

HEAD OF LEGAL AND COMPLIANCE DEPARTMENT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hường

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
Email: dainam@dnse.com.vn
Ký ngày: 19/07/2024 17:13:20

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
024.710 89234
Pax Sky Số 63- 65 Ngô Thì Nhậm, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 03- GT/2024/CV-DNSE-TGĐ *V/v:* Giải trình biến động LNST Quý II/2024 so với Quý II/2023	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024*

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("DNSE" hoặc "Công Ty") – Mã niêm yết DSE xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ Quan.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, DNSE xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo Quý II/2024 so với Quý II/2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quý II/2024 (triệu đồng)	Quý II/2023 (triệu đồng)	Chênh lệch (triệu đồng)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	198,242	176,491	21,752	12%
Chi phí hoạt động kinh doanh	117,221	92,706	24,515	26%
Doanh thu tài chính	1,839	585	1,255	215%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35,670	22,085	13,585	62%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	34,162	50,977	-16,815	-33%

Nguyên nhân:

- Doanh thu hoạt động Quý II/2024 tăng hơn 21,7 tỷ đồng tương ứng 12% so với kết quả cùng kỳ năm 2023. Doanh thu hoạt động tăng chủ yếu đến từ Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng hơn 27,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 215%. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 40,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 81% so với cùng kỳ.

- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 24,5 tỷ tương ứng tăng 26% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, mức tăng chủ yếu đến từ Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 22,5 tỷ tương ứng tăng 102%. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 28,6 tỷ tương ứng tăng 640% so với cùng kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 13,5 tỷ tương ứng tăng 62% so với quý II/2023.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE xin báo cáo để Quý cơ quan được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban TGĐ (để biết);
- Lưu HCNS.

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.G.P: 62 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Phạm Thị Thanh Hoa

DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính Quý II
Cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

ĐVT: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)**	**100**		**6,527,389,213,792**	**6,597,764,367,356**
I.	**TÀI SẢN TÀI CHÍNH**	**110**		**6,521,787,880,733**	**6,568,700,001,482**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	936,455,351,771	505,275,910,457
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*886,455,351,771*	*505,275,910,457*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*50,000,000,000*	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	109,102,200,497	298,584,681,685
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	1,627,500,000,000	2,765,500,000,000
4.	Các khoản cho vay	114	9	3,597,670,977,767	2,483,068,630,247
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(23,500,792,189)	(44,556,698,543)
7.	Các khoản phải thu	117	11	162,494,496,071	550,334,911,418
7.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		*10,174,950*	*345,150,124,150*
7.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*162,484,321,121*	*205,184,787,268*
7.2.1.	*Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		-	-
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*162,484,321,121*	*205,184,787,268*
8.	Trả trước cho người bán	118		101,368,428,470	2,512,503,804
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	1,372,348,211	1,114,284,104
12.	Các khoản phải thu khác	122	11	9,387,646,458	6,928,554,633
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(62,776,323)	(62,776,323)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**5,601,333,059**	**29,064,365,874**
1.	Tạm ứng	131		1,759,630,637	23,635,074,373
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	3,748,702,422	5,402,291,501
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		93,000,000	27,000,000

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250)**	**200**		**2,374,953,551,911**	**848,298,327,765**
I	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**2,261,442,494,647**	**729,681,708,989**
2	Các khoản đầu tư	212	8	2,261,442,494,647	729,681,708,989
2.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*		*2,261,442,494,647*	729,681,708,989
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**76,598,070,959**	**84,720,317,580**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	11,623,092,157	12,279,282,510
	- Nguyên giá	*222*		*20,916,811,171*	*19,518,941,767*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223.a*		*(9,293,719,014)*	*(7,239,659,257)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	17,785,568,366	19,884,750,722
	- Nguyên giá	*225*		*20,991,823,600*	*20,991,823,600*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226.a*		*(3,206,255,234)*	*(1,107,072,878)*
3	Tài sản cố định vô hình	*227*	14	47,189,410,436	52,556,284,348
	- Nguyên giá	*228*		*76,835,623,614*	*74,754,292,000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229.a*		*(29,646,213,178)*	*(22,198,007,652)*
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**36,912,986,305**	**33,896,301,196**
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,645,254,931	2,926,278,681
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		7,591,840,456	7,166,402,836
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*253*		-	-
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	15,651,316,102	13,789,036,252
5	Tài sản dài hạn khác	255		10,024,574,816	10,014,583,427
5.1	*Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh*			*10,024,574,816*	*10,014,583,427*
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8,902,342,765,703**	**7,446,062,695,121**

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)**	**300**		**4,785,003,609,376**	**4,140,717,286,256**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**4,773,260,990,280**	**4,126,428,950,224**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		4,699,061,136,430	3,643,056,054,047
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*	*17*	*4,699,061,136,430*	*3,643,056,054,047*
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	6,788,834,059	3,032,653,338
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	3,169,998,011	531,808,131
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	41,982,462,287	30,277,977,003
11.	Phải trả người lao động	323		5,788,943,159	16,149,415,347
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		792,283,676	526,339,935
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		14,581,860,610	17,582,968,619
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,095,253,652	415,271,515,408
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
II.	**II. Nợ phải trả dài hạn**	340		**11,742,619,096**	**14,288,336,032**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		11,687,700,528	14,227,038,282
1.2.	*Nợ thuê tài chính dài hạn*	*343*		*11,687,700,528*	*14,227,038,282*
14	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		54,918,568	61,297,750
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**4,117,339,156,327**	**3,305,345,408,865**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**4,117,339,156,327**	**3,305,345,408,865**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,872,725,725,300	3,000,041,575,300
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*	21	*3,300,000,000,000*	*3,000,000,000,000*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*3,300,000,000,000*	*3,000,000,000,000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	411.2		572,725,725,300	41,575,300
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,598,930,256	2,598,930,256
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,234,930,256	3,234,930,256
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		238,779,570,515	299,469,973,053
7.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*255,262,336,024*	*305,663,728,982*
7.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(16,482,765,509)*	*(6,193,755,929)*
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	**440**		**8,902,342,765,703**	**7,446,062,695,121**

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng cổ phiếu)	006		330,000,000	300,000,000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	200,012,180,000	35,758,920,000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*008.1*		*63,277,830,000*	*35,758,870,000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*008.3*		*136,500,000,000*	-
d.	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*008.4*		*234,000,000*	-
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*008.5*		*350,000*	*50,000*
9.	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4,920,000	180,000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*009.1*		*4,920,000*	*180,000*
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	23	14,096,921,610,000	11,700,477,370,000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*13,112,026,230,000*	*10,832,883,870,000*
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*7,519,140,000*	*3,149,520,000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*		*754,116,390,000*	*699,083,870,000*
d.	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*5,850,000,000*	-
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*		*217,409,850,000*	*165,360,110,000*
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24	825,742,310,000	1,301,366,710,000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*4,831,740,000*	*844,296,140,000*
b.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*820,910,570,000*	*457,070,570,000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	25	262,470,670,000	193,516,650,000

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

7.	Tiền gửi của khách hàng	026	26	1,585,250,055,798	877,334,497,982
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*027*		*1,312,675,109,122*	*698,351,886,798*
7.1.1.	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	*027.1*		*172,831,911,093*	*92,064,884,837*
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*028*		*7,084,341*	*7,066,607*
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*029*		*99,735,951,242*	*86,910,659,740*
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*95,517,586,237*	*83,279,527,507*
b.	*Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		*4,218,365,005*	*3,631,132,233*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27	1,585,184,071,687	877,334,352,382
8.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*1,410,186,492,310*	*781,638,335,312*
8.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*2,165,668,284*	*3,631,132,233*
8.3.	*Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD*	*031.3*		*172,831,911,093*	*92,064,884,837*
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		65,984,111	145,600

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

ĐVT: VNĐ

		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**						
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		9,749,507,516	50,099,103,723	25,703,569,970	62,735,721,452
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*28*	*18,386,839,892*	*54,962,259,422*	*32,862,247,747*	*57,711,301,391*
b.	*Chênh lệch tăng/(giảm) về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*	*29*	*(3,450,838,028)*	*(9,417,064,323)*	*(31,895,908)*	*469,866,437*
c..	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*29*	*(5,186,494,348)*	*4,553,908,624*	*(7,126,781,869)*	*4,554,553,624*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	29	58,792,688,748	37,927,983,615	115,855,985,105	90,282,210,655
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	29	87,577,987,799	73,952,968,731	161,780,367,977	145,075,720,685
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		40,224,931,728	12,782,727,050	72,336,708,286	25,250,807,213
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	548,729,844
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,491,945,161	1,008,208,629	2,808,304,634	1,932,865,526
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	200,000,000	-	200,000,000
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11		405,247,216	519,555,419	1,258,966,370	960,715,200
	Cộng Doanh thu hoạt động	**20**		**198,242,308,168**	**176,490,547,167**	**379,743,902,342**	**326,986,770,575**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**						
2.1.	(Lãi)/Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**21**		24,138,493,799	(4,470,198,832)	20,048,382,691	2,911,091,038
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*28*	*7,688,939,904*	*219,646,682*	*7,961,006,984*	*1,703,418,679*
b.	*Chênh lệch (tăng)/giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*21.2*		*15,115,129,451*	*(4,763,340,867)*	*10,263,492,854*	*1,115,457,048*
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*1,334,424,444*	*73,495,353*	*1,823,882,853*	*92,215,311*
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	30	43,351,225,406	72,638,379,199	53,876,911,618	120,787,359,436
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		15,256,352	28,106,276	30,212,874	48,434,141
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	31	44,658,915,755	22,095,000,675	83,318,532,656	42,379,270,498
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		23,519,481	34,036,365	45,140,599	95,855,377
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	31	664,095,088	729,832,727	1,420,483,683	1,026,144,901
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	31	2,643,876,480	1,056,042,544	4,904,850,515	1,952,727,074
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	31	1,725,894,340	594,778,510	3,239,545,948	973,629,276
	Cộng Chi phí hoạt động	**40**		**117,221,276,701**	**92,705,977,464**	**166,884,060,584**	**170,174,511,741**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**						
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		600,001,141	295,893	600,001,345	727,656
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,239,484,194	584,569,361	2,648,533,190	1,636,208,718
3.4.	Doanh thu khác	44		-	-	21,698,630	-
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**1,839,485,335**	**584,865,254**	**3,270,233,165**	**1,636,936,374**

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**						
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	917	550,165
4.1.	Chi phí lãi vay	52		6,557,258,385	3,469,619,107	16,463,263,211	10,672,369,597
4.5.	Chi phí tài chính khác	55		-	-	11,262,863	-
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**6,557,258,385**	**3,469,619,107**	**16,474,526,991**	**10,672,919,762**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**32**	**35,669,641,277**	**22,085,080,773**	**71,890,147,662**	**40,821,320,645**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62)**	**70**		**40,633,617,140**	**58,814,735,077**	**127,765,400,270**	**106,954,954,801**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**						
7.1	Thu nhập khác	71		2,223,000,003	3,928,299,999	2,926,654,998	8,517,857,538
7.2	Chi phí khác	72		115,000,000	(75,660,000)	224,682,503	2,955,843,996
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**2,108,000,003**	**4,003,959,999**	**2,701,972,495**	**5,562,013,542**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)**	**90**		**42,741,617,143**	**62,818,695,076**	**130,467,372,765**	**112,516,968,343**
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		61,307,584,622	67,472,418,532	140,762,761,527	113,162,558,954
8.2	Lỗ chưa thực hiện	92		(18,565,967,479)	(4,653,723,456)	(10,295,388,762)	(645,590,611)
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**8,579,759,445**	**11,841,924,118**	**26,157,775,303**	**22,094,883,982**
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	**33**	9,269,927,051	13,725,336,983	26,164,154,485	22,000,910,695
9.2	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	34	(690,167,606)	(1,883,412,865)	(6,379,182)	93,973,287
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**34,161,857,698**	**50,976,770,958**	**104,309,597,462**	**90,422,084,361**

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

ĐVT: VNĐ

		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**130,467,372,765**	**112,516,968,343**
2	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**(87,592,323,727)**	**(65,220,118,978)**
	- Khấu hao TSCĐ	03		11,601,447,639	7,490,484,768
	- Các khoản dự phòng	04		(21,055,906,354)	7,993,531,097
	- Chi phí lãi vay	06		16,463,263,211	10,672,369,597
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(2,648,533,190)	(1,636,208,718)
	- Dự thu tiền lãi	08		(91,952,595,033)	(89,740,295,722)
3	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**10,263,492,854**	**1,115,457,048**
	- Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		10,263,492,854	1,115,457,048
4	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**31,895,908**	**(469,866,437)**
	- Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		31,895,908	(469,866,437)
5	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(1,382,310,223,287)**	**(612,746,518,155)**
	- Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		179,187,092,426	(460,918,312,163)
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(393,760,785,658)	84,482,677,427
	- Tăng các khoản cho vay	33		(1,114,602,347,520)	(286,262,342,013)
	- Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính	35		345,139,949,200	(49,900)
	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		134,653,061,180	52,261,166,149
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp	37		(258,064,107)	56,702,987
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về khác	39		(101,381,016,491)	15,671,209,775
	- Giảm các tài sản khác	40		21,875,443,736	1,792,775,167
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		74,932,817,972	117,331,494,133
	- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42		1,228,151,459	(5,032,456,444)
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(41,505,219,669)	(11,015,218,398)
	- Lãi vay đã trả	44		(94,397,189,192)	(117,559,982,518)
	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		2,638,189,880	(144,491,486)
	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		265,943,741	87,818,073
	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		27,045,550,468	(3,491,720)
	- Tăng phải trả người lao động	48		(10,360,472,188)	(3,217,555,223)
	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(410,420,081,035)	11,962,525,034
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2,591,247,489)	(12,238,987,035)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(1,329,139,785,487)***	***(564,804,078,179)***

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(3,479,201,018)	(14,977,124,400)
5..	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	2,648,533,190	1,636,208,718
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	**(830,667,828)**	**(13,340,915,682)**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	872,684,150,000	-
3.	Tiền vay gốc	73	10,274,743,326,152	7,792,686,500,000
3.2	*Tiền vay khác*	*73.2*	*10,274,743,326,152*	*7,792,686,500,000*
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(9,218,738,243,769)	(7,234,442,627,845)
4.3.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*	*(9,218,738,243,769)*	*(7,234,442,627,845)*
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	(2,539,337,754)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(165,000,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***	**1,761,149,894,629**	**558,243,872,155**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)**	**90**	**431,179,441,314**	**(19,901,121,706)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**	**505,275,910,457**	**431,936,111,485**
	- Tiền	101.1	505,275,910,457	431,936,111,485
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)**	**103**	**936,455,351,771**	**412,034,989,779**
	T'iền	103.1	886,455,351,771	412,034,989,779
	Các khoản tương đương tiền	103.2	50,000,000,000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
I.	**I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		41,735,534,910,020	15,430,850,781,330
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(39,304,918,978,270)	(17,793,926,468,406)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		69,752,159,663,800	40,524,916,865,544
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(71,471,759,507,504)	(37,539,592,398,012)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(3,166,368,741)	(1,662,167,360)
14.	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		136,850,590,825	177,615,004,835
15.	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(136,784,752,314)	(177,596,786,545)
	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	***20***		***707,915,557,816***	***620,604,831,386***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**		**877,334,497,982**	**293,724,871,095**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		**877,334,497,982**	**293,724,871,095**
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		698,351,886,798	251,035,496,978
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC			92,064,884,837	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7,066,607	7,022,034
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		86,910,659,740	42,682,352,083
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	40		**1,585,250,055,798**	**914,329,702,481**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	**41**		**1,585,250,055,798**	**914,329,702,481**
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1,312,675,109,122	800,581,634,296
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1		172,831,911,093	19,732,391,307
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		7,084,341	7,049,015
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		99,735,951,242	94,008,627,863

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B04a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

ĐVT: VNĐ

		Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2023	30/06/2024
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,000,041,575,300	3,000,041,575,300	-	-	900,005,060,000	(27,320,910,000)	3,000,041,575,300	3,872,725,725,300
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*3,000,000,000,000*	*3,000,000,000,000*		-	*300,000,000,000*	-	*3,000,000,000,000*	*3,300,000,000,000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*41,575,300*	*41,575,300*		-	*600,005,060,000*	*(27,320,910,000)*	*41,575,300*	*572,725,725,300*
3.	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	2,598,930,256	2,598,930,256		-	-	-	2,598,930,256	2,598,930,256
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,234,930,256	3,234,930,256		-	-	-	3,234,930,256	3,234,930,256
8.	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**130,485,711,447**	**299,469,973,053**	**91,161,648,259**	**(739,563,898)**	**114,598,607,042**	**(175,289,009,580)**	**220,907,795,808**	**238,779,570,515**
8.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*208,665,324,863*	*305,663,728,982*	*91,161,648,259*		*114,598,607,042*	*(165,000,000,000)*	*299,826,973,122*	*255,262,336,024*
8.2.	*Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*	*(78,179,613,416)*	*(6,193,755,929)*		*(739,563,898)*		*(10,289,009,580)*	*(78,919,177,314)*	*(16,482,765,509)*
	TỔNG CỘNG	**3,136,361,147,259**	**3,305,345,408,865**	**91,161,648,259**	**(739,563,898)**	**1,014,603,667,042**	**(202,609,919,580)**	**3,226,783,231,620**	**4,117,339,156,327**

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa

S.G.P: 62 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Mẫu số B09a - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Công ty có (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 16 tháng 4 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.300.000.000.000 VND (1/1/2024: 3.000.000.000.000 VND)

Hoạt động chính của Công ty là:môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 233 người (Tại ngày 01/01/2024 là 186 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:

  * TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  * có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  * công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

* các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
* các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
* các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;

* Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc

* Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	*30%*
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	*50%*
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	*70%*
Trên ba (03) năm	*100%*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Thuê tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu

• Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

• Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

• Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

* rủi ro tín dụng;

* rủi ro thanh khoản; và

* rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền và các khoản tương đương tiền	936,455,351,771	505,275,910,457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	204,118,233,862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	1,627,500,000,000	2,765,500,000,000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	2,261,442,494,647	729,681,708,989
Các khoản cho vay	3,597,670,977,767	2,483,068,630,247
Các khoản phải thu	162,494,496,071	550,334,911,418
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,372,348,211	1,114,284,104
Các khoản phải thu khác	9,324,870,135	6,865,778,310
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	93,000,000	27,000,000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3,645,254,931	2,926,278,681
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15,651,316,102	13,789,036,252
Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10,024,574,816	10,014,583,427
	8,625,674,684,451	**7,272,716,355,747**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
Vay ngắn hạn	4,699,061,136,430	4,713,573,852,041	4,713,573,852,041	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6,788,834,059	6,788,834,059	6,788,834,059	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3,169,998,011	3,169,998,011	3,169,998,011	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	14,581,860,610	14,581,860,610	14,581,860,610	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1,095,253,652	1,095,253,652	1,095,253,652	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	11,687,700,528	12,161,374,350	5,392,165,882	6,769,208,468
	4,736,384,783,290	**4,751,371,172,723**	**4,744,601,964,255**	**6,769,208,468**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
Vay ngắn hạn	3,643,056,054,047	3,658,500,591,482	3,658,500,591,482	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3,032,653,338	3,032,653,338	3,032,653,338	-
Phải trả người bán ngắn hạn	531,808,131	531,808,131	531,808,131	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	17,582,968,619	25,832,968,619	25,832,968,619	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	415,271,515,408	415,271,515,408	415,271,515,408	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	14,227,038,282	14,904,013,689	5,459,934,292	9,444,079,397
	4,093,702,037,825	**4,118,073,550,667**	**4,108,629,471,270**	**9,444,079,397**

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2024	01/01/2024
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	936,455,351,771	505,275,910,457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	204,118,233,862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,627,500,000,000	2,765,500,000,000
Các khoản cho vay	3,597,670,977,767	2,483,068,630,247
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,261,442,494,647	729,681,708,989
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15,651,316,102	13,789,036,252
Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10,024,574,816	10,014,583,427
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(4,699,061,136,430)	(3,643,056,054,047)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(11,687,700,528)	(14,227,038,282)
	3,737,995,878,145	**3,054,165,010,905**

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền gửi ngân hàng	823,806,972,773	378,886,430,250
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	62,648,378,998	126,389,480,207
- Các khoản tương đương tiền (i)	50,000,000,000	-
Cộng	**936,455,351,771**	**505,275,910,457**

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi, CCTG có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng TMCP.

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của công ty chứng khoán	**100,101,422**	**20,010,003,086,779**
- Cổ phiếu/CCQ	9,282,276	219,016,050,100
- Trái phiếu	81,277,300	11,183,446,854,800
- Giấy tờ có giá	9,541,846	8,607,540,181,879
b) Của nhà đầu tư	**3,832,411,256**	**81,549,744,168,918**
- Cổ phiếu	3,832,410,216	81,442,677,429,078
- Trái phiếu	1,040	107,066,739,840
	3,932,512,678	**101,559,747,255,697**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**125,530,047,438**	**109,102,200,497**	**304,717,139,864**	**298,584,681,685**
- Cổ phiếu	**125,530,047,438**	**109,102,200,497**	**100,598,906,002**	**94,466,447,823**
Cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch	**125,530,047,438**	**109,102,200,497**	**100,598,906,002**	**94,466,447,823**
- Giấy tờ có giá	**-**	**-**	**204,118,233,862**	**204,118,233,862**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	**1,627,500,000,000**	**2,765,500,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	1,117,000,000,000	955,000,000,000
CCTG có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	510,500,000,000	1,810,500,000,000
a) Dài hạn	**2,261,442,494,647**	**729,681,708,989**
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm	138,000,000,000	-
Trái phiếu	1,374,368,834,647	630,222,544,200
CCTG có kỳ hạn trên 1 năm	749,073,660,000	99,459,164,789
	3,888,942,494,647	**3,495,181,708,989**

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	**3,597,670,977,767**	**3,574,170,185,578**	**2,483,068,630,247**	**2,438,511,931,704**
Cho vay hoạt động ký quỹ	3,411,047,827,428	3,387,547,035,239	2,411,829,162,050	2,367,272,463,507
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	186,623,150,339	186,623,150,339	71,239,468,197	71,239,468,197

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	30/06/2024	01/01/2024
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay hoạt động ký quỹ	23,500,792,189	44,556,698,543

Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay hoạt động ký quỹ của cá nhân. Biến động dự phòng các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ năm nay	Kỳ năm trước
Số dư đầu kỳ	44,556,698,543	39,586,100,297
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng trong kỳ	(21,055,906,354)	7,955,865,303
Số dư cuối kỳ	**23,500,792,189**	**47,541,965,600**

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2024	01/01/2024
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	10,174,950	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**162,494,496,071**	**550,334,911,418**
Dự thu lãi trái phiếu	23,876,242,465	20,268,671,233
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	-	8,284,931,507
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn cố định	46,655,483,623	95,491,203,940
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	91,902,161,034	81,119,353,339
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	50,433,999	20,627,249
Phải thu bán TSTC	10,174,950	345,150,124,150
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**1,372,348,211**	**1,114,284,104**
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	-
Phải thu hoạt động tư vấn	-	100,000,000
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	1,372,348,211	1,014,284,104
Trong đó, phải thu khó đòi		
Các khoản phải thu khác	**9,387,646,458**	**6,928,554,633**
Các khoản phải thu khác	9,387,646,458	6,928,554,633

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	**3,748,702,422**	**5,402,291,501**
Chi phí mua sắm nội thất	202,835,628	142,525,892
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,545,866,794	5,259,765,609
Dài hạn	**7,591,840,456**	**7,166,402,836**
Chi phí mua sắm nội thất	5,125,403,257	3,231,990,700
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,466,437,199	3,934,412,136

13 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	30/06/2024	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**19,518,941,767**	**19,518,941,767**
Mua trong năm	1,397,869,404	1,397,869,404
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	**20,916,811,171**	**20,916,811,171**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**7,239,659,257**	**7,239,659,257**
Khấu hao trong năm	2,054,059,757	2,054,059,757
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	**9,293,719,014**	**9,293,719,014**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**12,279,282,510**	**12,279,282,510**
Số dư cuối năm	**11,623,092,157**	**11,623,092,157**

Tại ngày 30/06/2024, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.516 triệu (Tại ngày 01/01/2024 là 1.516 triệu VND).

14 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	30/06/2024	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**74,754,292,000**	**74,754,292,000**
Mua trong năm	2,081,331,614	2,081,331,614
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**76,835,623,614**	**76,835,623,614**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**22,198,007,652**	**22,198,007,652**
Khấu hao trong năm	7,448,205,526	7,448,205,526
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**29,646,213,178**	**29,646,213,178**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**52,556,284,348**	**52,556,284,348**
Số dư cuối năm	**47,189,410,436**	**47,189,410,436**

Tại ngày 30/06/2024 tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 10.576 triệu VND (Tại ngày 01/01/2024 là 8.965 triệu VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2024	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**20,991,823,600**	**20,991,823,600**
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**20,991,823,600**	**20,991,823,600**

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	**1,107,072,878**	**1,107,072,878**
Khấu hao trong năm	2,099,182,356	2,099,182,356
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**3,206,255,234**	**3,206,255,234**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**19,884,750,722**	**19,884,750,722**
Số dư cuối năm	**17,785,568,366**	**17,785,568,366**

16 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,129,231,918	9,266,952,068
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	4,402,084,184	4,402,084,184
	15,651,316,102	**13,789,036,252**

17. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	3,434,499,999,253	7,516,001,677,445	7,008,109,489,898	3,942,392,186,800
Vay các đối tượng khác	208,556,054,794	2,758,741,648,707	2,210,628,753,871	756,668,949,630
Cộng	**3,643,056,054,047**	**10,274,743,326,152**	**9,218,738,243,769**	**4,699,061,136,430**

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Sở giao dịch chứng khoán	5,889,739,857	2,350,774,234
Trung tâm lưu ký chứng khoán	899,094,202	681,879,104
	6,788,834,059	**3,032,653,338**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	-
Phải trả cho người bán khác	3,169,998,011	531,808,131
	3,169,998,011	**531,808,131**

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
a. Phải thu	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
b. Phải trả	**41,982,462,287**	**30,277,977,003**
Thuế GTGT	24,435,273	5,743,363
Thuế TNCN	32,540,937,494	5,621,377,859
Thuế TNDN	9,269,927,051	24,610,992,235
Thuế khác	147,162,469	39,863,546

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần

	30/06/2024		01/01/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	330,000,000	3,300,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	*330,000,000*	*3,300,000,000,000*	*300,000,000*	*3,000,000,000,000*
Số cổ phiếu lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	*330,000,000*	*3,300,000,000,000*	*300,000,000*	*3,000,000,000,000*

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	300,000,000	3,000,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	30,000,000	3,000,000,000	-	-
Số dư cuối kỳ	330,000,000	3,003,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	63,277,830,000	35,758,870,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	350,000	50,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	136,500,000,000	
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	234,000,000	-
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4,920,000	180,000
	200,017,100,000	**35,759,100,000**

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13,112,026,230,000	10,832,883,870,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	7,519,140,000	3,149,520,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	754,116,390,000	699,083,870,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	217,409,850,000	165,360,110,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	5,850,000,000	-
	14,096,921,610,000	**11,700,477,370,000**

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	820,910,570,000	457,070,570,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd va chưa GD, TDCN	4,831,740,000	844,296,140,000
	825,742,310,000	**1,301,366,710,000**

25. CHỨNG KHOÁN CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
Cổ phiếu	262,470,670,000	193,516,650,000
	262,470,670,000	**193,516,650,000**

26.TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,312,675,109,122	698,351,886,798
Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	172,831,911,093	92,064,884,837
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	7,084,341	7,066,607
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	99,735,951,242	86,910,659,740
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*95,517,586,237*	*83,279,527,507*
Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*4,218,365,005*	*3,631,132,233*
Tổng	**1,585,250,055,798**	**877,334,497,982**

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	30/06/2024	01/01/2024
Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,410,186,492,310	781,638,335,312
Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2,165,668,284	3,631,132,233
Phải trả tiền gửi ký quỹ NDT trong nước tại VSD	172,831,911,093	92,064,884,837
	1,585,184,071,687	**877,334,352,382**

28. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Cổ phiếu niêm yết	3,253,476	97,504,148,100	96,580,760,564	923,387,536	29,185,004,152
Chứng chỉ tiền gửi	5,265,925	4,466,945,169,055	4,444,172,411,475	22,772,757,580	10,683,233,597
Trái phiếu	39,455,900	5,220,252,830,000	5,219,047,734,353	1,205,095,647	16,139,644,963
Cộng	**47,975,301**	**9,784,702,147,155**	**9,759,800,906,392**	**24,901,240,763**	**56,007,882,712**

29.CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TSTC

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(7,126,781,869)	4,554,553,624
Từ các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	115,855,985,105	90,282,210,655
Từ các khoản cho vay	161,780,367,977	145,075,720,685
	270,509,571,213	**239,912,484,964**

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(21,055,906,354)	-
Chi phí đi vay các khoản cho vay	74,932,817,972	120,787,359,436
	53,876,911,618	**120,787,359,436**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí môi giới chứng khoán	83,318,532,656	42,379,270,498
chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4,904,850,515	1,952,727,074
chi phí hoạt động bảo lãnh phát hành	45,140,599	95,855,377
chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	1,420,483,683	1,026,144,901
chi phí các dịch vụ khác	3,239,545,948	973,629,276
	92,928,553,401	**46,427,627,126**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	34,495,001,917	13,595,658,272
Chi phí vật tư văn phòng	2,325,000,704	304,063,812
Chi phí khấu hao TSCĐ	890,239,164	243,716,211
Chi phí thuế, phí, lệ phí	869,811,102	2,073,122,263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,790,657,435	20,848,694,375
Chi phí khác	5,519,437,340	3,756,065,712
	71,890,147,662	**40,821,320,645**

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**130,467,372,765**	**112,516,968,343**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	344,051,177	(2,512,414,874)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(3,861,401)*	*(3,658,886,600)*
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	*31,895,908*	*(469,866,437)*
- Cộng: Chi phí không được trừ	*316,016,670*	*1,616,338,163*
Thu nhập chịu thuế	**130,811,423,942**	**110,004,553,469**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1,869,696	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**26,164,154,485**	**22,000,910,695**

34. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024

	01/01/2024	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	30/06/2024
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306,488,748	(31,895,908)	274,592,840
Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	61,297,750	(6,379,182)	54,918,568

35. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Kỳ này	Kỳ trước
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Cổ tức đã trả	84,150,000,000	-
Chi phí quản trị hệ thống	-	4,500,000,000
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	4,635,399	400,362,131
Số dư phải thu/(phải trả)	(930,381)	(46,249,301,685)
Công ty cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Cổ tức đã trả	16,500,000,000	-
Chi phí dịch vụ tư vấn	23,876,370,000	-
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	5,175,014	428,795,829
Thu nhập từ phí phạt hợp đồng	-	1,430,136,986
Số dư phải thu/(phải trả)	(176,443)	(527,350,576)
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã trả	18,000,000,000	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	40,433,552	-
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS		
Cổ tức đã trả	195,301,000	-
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	274,226	7,287,526
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	3,018,725	2,294,469
Số dư phải thu/(phải trả)	(214,176,561)	(218,439,440)

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	2,046,053,436	1,397,636,364
Thù lao Hội đồng quản trị	-	3,000,000,000
	2,046,053,436	**4,397,636,364**

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, Môi giới - Lưu ký, Bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	25,703,569,970	75,145,012,920	-	280,906,586,247	1,258,966,370	383,014,135,507
Chi phí hoạt động trực tiếp	20,078,595,565	88,223,383,171	1,465,624,282	70,351,438,609	3,239,545,948	183,358,587,575
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	4,824,452,336	14,104,403,922	-	52,724,988,695	236,302,710	71,890,147,662
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	2,701,972,495	2,701,972,495
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**800,522,069**	**(27,182,774,172)**	**(1,465,624,282)**	**157,830,158,943**	**485,090,207**	**130,467,372,765**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản chia theo bộ phận	109,112,375,447	1,372,348,211	-	8,562,052,353,117	-	8,672,537,076,775
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	229,805,688,928	229,805,688,928
Tổng tài sản	**109,112,375,447**	**1,372,348,211**	**-**	**8,562,052,353,117**	**229,805,688,928**	**8,902,342,765,703**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	7,884,087,711	-	4,725,294,697,568		4,733,178,785,279
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	0	0	0	0	51,824,824,097	51,824,824,097
Tổng nợ phải trả	**-**	**7,884,087,711**	**-**	**4,725,294,697,568**	**51,824,824,097**	**4,785,003,609,376**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	62,735,721,452	27,183,672,739	748,729,844	236,994,867,714	960,715,200	328,623,706,949
Chi phí hoạt động trực tiếp	2,959,525,179	44,331,997,572	1,122,000,278	131,460,279,198	973,629,276	180,847,431,503
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	7,792,970,949	3,376,729,669	93,006,501	29,439,274,409	119,339,118	40,821,320,645
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	5,562,013,542	5,562,013,542
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**51,983,225,324**	**(20,525,054,502)**	**(466,276,935)**	**76,095,314,107**	**5,429,760,348**	**112,516,968,343**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Tự doanh	Môi giới - Lưu ký	Bảo lãnh - tư vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản chia theo bộ phận	643,734,805,835	1,114,284,104	-	6,644,154,338,418		7,289,003,428,357
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	157,059,266,764	157,059,266,764
Tổng tài sản	**643,734,805,835**	**1,114,284,104**	**-**	**6,644,154,338,418**	**157,059,266,764**	**7,446,062,695,121**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	418,304,168,746	-	3,674,830,060,948	-	4,093,134,229,694
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	0	0	0	0	47,583,056,562	47,583,056,562
Tổng nợ phải trả	**-**	**418,304,168,746**	**-**	**3,674,830,060,948**	**47,583,056,562**	**4,140,717,286,256**

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30/06/2024 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
Trong vòng một năm tới	11,449,986,360	10,052,091,360
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	37,367,903,320	36,012,565,440
	48,817,889,680	**46,064,656,800**

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý II/2023 đã được công bố thông tin.

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
S.G.P: 62 - C.T.C.P - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI